

GHI NHẬN LOÀI MỚI THUỘC HỌ Scrophulariaceae CHO HỆ THỰC VẬT VIỆT NAM TỪ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN XUÂN LIÊN-TỈNH THANH HÓA

ĐẶNG QUỐC VŨ

Cục Kiểm lâm, Tổng cục Lâm nghiệp

VŨ XUÂN PHƯƠNG, ĐỖ THỊ XUYẾN

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Theo Hong Deyuan, Yang H., Jin C. & Noel H. H. (1998), chi *Lindernia* L.-Lữ đẳng thuộc họ Hoa mõm chó-Scrophulariaceae với khoảng 70 loài, phân bố rộng rãi ở các vùng ẩm trên thế giới. Ở Việt Nam, tác giả Yamazaki (1985) công bố 40 loài có ở Đông Dương trong đó Việt Nam ghi nhận có 30 loài, Phạm Hoàng Hộ (2000) ghi nhận 31 loài, Vũ Xuân Phương (2005) công bố có 30 loài, 1 thứ. Trong quá trình nghiên cứu mẫu vật của chi này và các tài liệu ở Việt Nam, chúng tôi đã phát hiện được loài *Lindernia megaphylla* P. C. Tsoong-Lữ đẳng đứng ở Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa. Loài này trước kia chỉ được ghi nhận thấy ở Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam). Như vậy, đây là loài bổ sung cho hệ thực vật Việt Nam và chi *Lindernia* L. ở Việt Nam hiện được ghi nhận có 31 loài, 1 thứ. Trong phạm vi bài báo này, chúng tôi đưa ra đặc điểm để nhận dạng loài Lữ đẳng đứng-*Lindernia megaphylla* P. C. Tsoong ở Việt Nam.

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng là các đại diện của chi *Lindernia* L. ở Việt Nam, bao gồm các mẫu khô được lưu giữ tại các phòng tiêu bản thực vật của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (HN), Viện Sinh học nhiệt đới (VNM), Viện Dược liệu (HNPI), Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Hà Nội (HNU), Viện Thực vật Côn Minh (KUN), Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Pari, Pháp (P),... và các mẫu tươi thu được trong các đợt điều tra thực địa.

2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi đã áp dụng phương pháp nghiên cứu so sánh hình thái để phân loại. Đây là phương pháp truyền thống thường được sử dụng trong nghiên cứu phân loại thực vật từ trước đến nay.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Mô tả loài được bổ sung cho hệ thực vật Việt Nam: *Lindernia megaphylla* P. C. Tsoong-Lữ đẳng đứng

Tsoong, 1959. Acta Phytotax. Sin. 8: 67-68; Auct., 1974. Fl. Hain. 3: 506; Tsoong P. C. & T. C. Ku, 1979. Fl. Reipub. Pop. Sin., 67 (2): 132; Hong Deyuan *et al.*, 1998. Fl. China, 18: 32.

Cỏ một năm, thân đứng thẳng, cao tới 50cm, không có rễ bò từ các mắt lá, thường phân nhánh nhiều, nhánh màu xanh hay màu xanh-tía, thân có 4 cạnh, có sọc lõm ở thân rất rõ, có lông tơ nhỏ bao phủ, trên thân có các mắt lá hơi phồng. Lá có phiến hình bầu dục thuôn hay trứng-thuôn, kích thước 7-10 × 3-5cm, gốc lá hình nêm, chóp lá tù hay nhọn; mép có răng cưa

tròn; mặt dưới có lông tơ nhỏ mềm rải rác, đặc biệt trên gân, mặt trên có lông cứng thưa; cuống lá dài 1-2cm, có lông và thường có cánh do phiến lá men xuống làm thành. Cụm hoa hình chùm ở đỉnh cành, chùm dài 12-15cm, trục cụm hoa có lông tuyến. Lá bắc thường hình đường hay hình kim, dài 1,5-2,5µm. Hoa có cuống dài 1-1,5cm. Đài chia 5 thùy đến đáy, thùy không đều nhau thường có thùy đài trên dài gấp 2 lần thùy đài dưới, hình đường, có 3 gân rất rõ, có lông rải rác. Tràng màu trắng, ống tràng dài 1,2-1,5cm, nhẵn phía trong, chia 2 môi: Môi trên không chia thùy, hình tam giác-trứng; môi dưới chia làm 3 thùy, thùy hình trứng, thùy giữa thường rộng hơn 2 thùy bên. Bộ nhị gồm 4 cái, hai dài, hai ngắn, góc chỉ nhị có phần phụ lồi ra. Bầu nhụy hình trứng hay hình bầu dục, vòi nhụy ngắn, không thò ra khỏi ống tràng, núm nhụy chia 2 thùy. Quả nang, hình trứng hay hình bầu dục, nằm trong đài tồn tại, cuống quả dài 1,5-2cm. Hạt nhỏ, màu nâu.

Loc. class.: China, Pai-sa, Yuan-men-tung; **Lectotypus:** H. C. Liou 25775, date collection 19. 3. 1936 (PE), validated by Xiang Chunlei and Peng Hua (2008) in Nordic J. Bot. 26: 41.

Sinh học và sinh thái: Mùa ra hoa và quả tháng 4- 9. Cây gặp ở trong rừng núi đất, nơi bóng, dưới tán rừng, ẩm, độ gặp ít, ở độ cao tới 400m.

Phân bố: Mới ghi nhận có ở Thanh Hóa (Thường Xuân: Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên). Còn có ở Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam).

Mẫu nghiên cứu: THANH HÓA: XL 449, E: 19°52'19.0; N: 105°14'39.9'' (HN).

Ghi chú: Theo Hong Deyuan, Yang H., Jin C. & Noel H. H. (1998) nhận định rằng loài *L. megaphylla* P. C. Tsoong rất gần với loài *Lindernia foliosa* Bonati của Việt Nam [5]. Loài *Lindernia foliosa* Bonati thực chất là tên đồng nghĩa của *L. latifolia* (Blume) Koord-ở Việt Nam gọi là Lữ đẳng lá to. Cả hai loài *L. megaphylla* và *L. latifolia* đều mang tính ngữ “lá to”. Do vậy chúng tôi đặt tên loài *L. megaphylla* P. C. Tsoong là Lữ đẳng đứng do thân của loài này đứng hoàn toàn, khác hẳn *L. latifolia* thân thường nằm rồi đứng do có các rễ ra từ các mắt lá.

Trong chi *Lindernia*, loài Lữ đẳng đứng (*L. megaphylla* P. C. Tsoong) gần gũi nhất với loài Lữ đẳng lá to (*L. latifolia* (Blume) Koord. = *Lindernia foliosa* (Bonati) Bonati) vì có cùng đặc điểm lá to, có 4 nhị, đài 5 thùy xê sâu đến gốc. Để nhận dạng được loài Lữ đẳng đứng (*L. megaphylla* P. C. Tsoong), chúng tôi lập bảng so sánh một số đặc điểm khác biệt giữa hai loài gần gũi nhau là Lữ đẳng đứng và Lữ đẳng lá to.

Bảng

Các đặc điểm khác biệt giữa loài Lữ đẳng đứng (*L. megaphylla* P. C. Tsoong) và Lữ đẳng lá to (*L. latifolia* (Blume) Koord.)

Đặc điểm so sánh	Lữ đẳng đứng (<i>L. megaphylla</i> P. C. Tsoong)	Lữ đẳng lá to (<i>L. latifolia</i> (Blume) Koord.)
Rễ	Không có rễ bò từ các mắt của lá, thân thường đứng	Có rễ bò từ các mắt của lá, thân bò rồi đứng.
Đài	Thùy đài trên dài khoảng gấp 2 lần thùy đài dưới	Thùy đài trên dài hơn thùy đài dưới nhưng không bao giờ gấp 2 lần
Ống tràng	Nhẵn ở phía trong	Có lông ở phía trong
Thùy tràng	Môi trên nguyên, không chia thùy	Môi trên chia 2 thùy rõ rệt

Lời cảm ơn: Tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn ban chủ nhiệm đề tài “Điều tra đánh giá đa dạng sinh học của Khu BTTN Xuân Liên, Thanh Hóa và đề xuất các giải pháp quản lý bảo tồn, mã số VAST 04.08/12-13” thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã

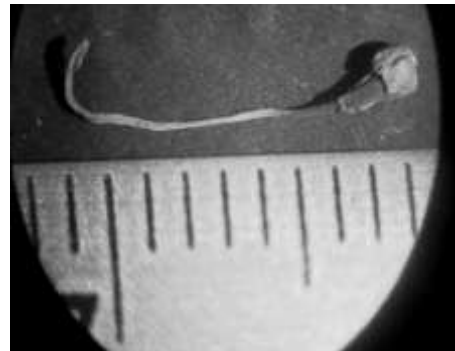
tài trợ kinh phí thực hiện nghiên cứu này. Chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn tới ThS. Bùi Hồng Quang, TS. Bùi Văn Thanh, ban quản lý và cán bộ kiểm lâm Khu BTTN Xuân Liên đã tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu.



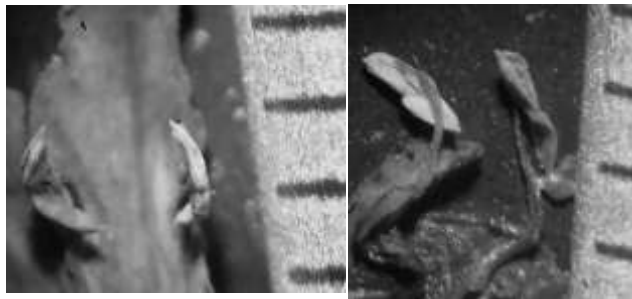
Hình 1. dạng sống và nơi sống



Hình 2. Đài xẻ sâu



Hình 3. Bộ nhụy



Hình 4. Hai nhị ngắn

Hình 5. Hai nhị dài



Hình 6. Mặt trong ống tràng nhẵn

Nguồn: 1. Bùi Hồng Quang chụp, 2-6. Đỗ Thị Xuyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Auct., 1974. Flora Hainanica. Science press, vol. 3: 495-514.
2. Bonati G. in H. Lecomte, 1928. Flore générale de L'Indo-chine. Paris, tome 4: 341-466.
3. Liu Ho-Yih, 1998. Flora of Taiwan. Taiwan, tome 4: 582-646.
4. Phạm Hoàng Hộ, 2000. Cây cỏ Việt Nam. NXB. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, quyển 2: 899-929.

5. **Hong Deyuan, H. Yang, C. Jin & H. H. Noel**, 1998. Flora of China. Science Press & Missouri Botanical Garden Press, USA, vol. 18: 1-212.
6. **Yamazaki T.**, 1985. Flore du Cambodge du Laos et du Viet-nam. Laboratoire de Phanérogamie, Paris, tome 21: 3-201.
7. **Vũ Xuân Phương**, 2005. Danh lục các loài thực vật Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 3: 203-227.
8. **Wu De-lin**, 2009. Flora of Hong Kong. Hong Kong, tập 3: 133-153.
9. **Tsoong P. C. & T. C. Ku**, 1979. Flora Reipublicae Popularis sinicae. Science Press, Beijing, vol. 67 (2): 1- 211.

A NEW OCCURRENCE SPECIES SCROPHULARIACEAE OF THE FLORA OF VIETNAM FROM XUANLIEN NATURAL RESERVER

DANG QUOC VU, VU XUAN PHUONG, DO THI XUYEN

SUMMARY

According to Hong Deyuan, H. Yang, C. Jin & H. H. Noel (1998), the genus *Lindernia* L. had about 70 species mainly distributed warm region in the world. There were 30 *Lindernia* species in Vietnam (Yamazaki, 1985), 31 *Lindernia* species (Pham Hoang Ho, 2000), 30 *Lindernia* species and 1 variety (Vu Xuan Phuong, 2005). During the study of specimen and documents of Scrophulariaceae of Vietnam, we have found one new occurrence species of *Lindernia*: *L. megaphylla* P. C. Tsoong for the flora of Vietnam.

The *Lindernia megaphylla* P. C. Tsoong has characteristic such as herb annuals, erect, to 30-50cm tall, without root from nodes, stems usually branched, subquadrangular, striate, puberulent. Leaf blade elip-oblong to ovate-oblong, to 7-10 × 3-5cm, margin rounded serrate, abaxially scatter puberulent especially in veins, adaxially scatter pubescent, petiole ca. 1-2cm long, winged. Inflorescens racemes 12-15cm long, glandular hairy; bracts linear or needle, ca. 1.5-2.5µm long. Pedicel ca. 1-1.5cm long. Calyx lobed to base; lobes irregular, upper lobes ca. 2 as long as lower lobes, 3-veined. Corolla white; corolla tube ca 1.2-1.5cm, glabrous inside; upper lip triangular-ovate, margin entire, lower lip 3-lobed. Stamens didynamous; anterior filaments basally with a appendage. Style included; stigma 2-lamellate. Capsule ovoid-elipsoid, peduncle 1.5-2cm long. Seed brown.

It closes with *L. latifolia* (Blume) Koord. but differ as stem without lack of rhizome, upper lobes sepal ca. 2 as long as lower lobes, corolla tube glabrous inside, upper lip entire. Voucher specimens were collected in Thanhhoa province (Xuanlien Natural Reserver), deposited in the Herbarium of the Institute of Ecology and Biological Resources, Hanoi, Vietnam (HN).